TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/DS-ST
Ngày: 21/8/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Duyên.

2. Bà Lê Thị Thúy Vân.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị *tham gia phiên tòa:* bà Ngô Thị Liễn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp *"Hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2026/QĐST - DS ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H2, mã số doanh nghiệp: 3200219877; địa chỉ trụ sở: B P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L1; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Do bà Hoàng Thị H; sinh năm 1969, số CCCD: 045169000670 và ông Tạ Minh K, sinh năm 1971, số CCCD: 045071000748 - Luật sư tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 12/HĐUQ/CT-HAL ngày 28/01/2026); có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Phú C, sinh năm 1954, số CCCD: 045054004401 và bà Trần Thị H1, sinh năm 1955, số CCCD: 045155002841; địa chỉ: thôn E (nay là thôn B), xã T, tỉnh Quảng Trị; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2026, bản trình bày ý kiến, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H2 được thành lập và hoạt động kinh doanh mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q cấp. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, giữa Công ty TNHH H2 và vợ chồng ông Nguyễn Phú C, bà Trần Thị H1 có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản. Theo thỏa thuận, từ năm 2017 đến năm 2019, Công ty TNHH H2 đã giao đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bên mua.

Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 ông C đã ký xác nhận còn nợ Công ty H2 số tiền 200.769.500 đồng *(Hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng).* Công ty đã nhiều lần gọi điện, đôn đốc và tạo điều kiện cho ông C và bà H1 trả nợ nhưng ông, bà không thực hiện. Việc ông C và bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua hàng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H2. Vì vậy, Công ty TNHH H2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Phú C, bà Trần Thị H1 phải trả cho Công ty TNHH H2 số tiền 200.769.500 đồng *(Hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2026, bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày: Gia đình bà làm hồ nuôi tôm tại thôn E, xã T, cách nhà khoảng 1 km, có lấy thức ăn nuôi tôm của Công ty H2. Vốn đầu tư nuôi hồ tôm do gia đình bà làm chủ hồ. Số nợ 200.769.500 đồng tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 với Công ty H2 là do ông C ký xác nhận. Tuy nhiên đây không phải là nợ riêng của vợ chồng bà mà là nợ chung với chị L, ông T và các con của ông bà, vì khi nuôi mỗi người đều góp vốn từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Phú C: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông C nhưng ông C không có ý kiến và không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H2, buộc ông Nguyễn Phú C, bà Trần Thị H1 phải trả cho Công ty TNHH H2 số tiền 200.769.500 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019. Về án phí: Ông Nguyễn Phú C, bà Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH H2 xác định đây là vụ án *"Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa"*. Công ty TNHH H2 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận nhưng ông C, bà H1 không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 cư trú tại xã T, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Phú C, bà Trần Thị H1. Ông C, bà H1 hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không đến tham gia tố tụng tại các phiên họp, phiên tòa. Ông C, bà H1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H2 yêu cầu ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản còn nợ lại là 200.769.500 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của Công ty H2 từ năm 2017 đến năm 2019. Quá trình mua bán hàng hóa Công ty H2 có lập sổ theo dõi công nợ thể hiện thời điểm mua bán hàng hóa, trả tiền, trả hàng. Tại sổ theo dõi công nợ, ông Nguyễn Phú C là người trực tiếp nhận ký nhận thuốc thủy sản, thức ăn nuôi tôm và trả tiền cho Công ty TNHH H2. Số tiền còn nợ là 200.769.500 đồng tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 do ông C ký xác nhận phù hợp với số nợ ông C đã ký xác nhận tại sổ theo dõi công nợ. Ông C không trình bày ý kiến gì nhưng không có tranh chấp gì đối với số nợ này. Bà Trần Thị H1 đã thừa nhận ông C là người ký xác nhận số nợ tại biên bản đối chiếu công nợ với Công ty TNHH H2. Theo xác nhận của UBND xã T, trong khoảng thời gian từ năm 2017 - 2019, hộ gia đình ông C có

khai hoang làm hồ nuôi tôm tại thôn E, xã T cũ (nay là thôn B, xã T). Hồ nuôi tôm được làm trên đất của hộ ông Nguyễn Phú C.

Xét thấy, việc mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản để đầu tư hồ nuôi tôm trong thời gian từ năm 2017 - 2019 của ông C nhằm mục đích kinh doanh, phát triển kinh tế của hộ gia đình, tạo nguồn thu nhập đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và được thực hiện trong thời gian dài, liên tục. Bà H1 thừa nhận vợ chồng bà là chủ hồ nuôi tôm. Vì vậy, căn cứ vào Điều 27, khoản 1, 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, cần buộc ông C, bà H1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty H2.

Việc bà H1 cho rằng đây không phải là số nợ chỉ riêng của vợ chồng bà mà là nợ chung với những người khác nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các căn cứ trên, thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H2 số tiền mua hàng hóa 200.769.500 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 200.769.500 đồng x 5% = 10.038.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H2. Buộc ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H2 số tiền mua hàng hóa là 200.769.500 đồng *(Hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng)* theo biên bản biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Phú C và bà Trần Thị H1 phải chịu 10.038.000 đồng *(Mười triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.019.000 đồng *(Năm triệu không trăm mười chín ngàn đồng)* theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000641 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bùi Diệu Lương